

Hiểu được sâu sắc các khía cạnh khác nhau của diễn ngôn và cách con người sử dụng ngôn ngữ để biểu hiện các sắc thái nghĩa trong tương tác giao tiếp.

Học phần còn kết hợp giúp sinh viên phát triển các kỹ năng học và sử dụng tiếng Anh phù hợp với mục đích, ngữ cảnh và thể loại dựa trên các kiến thức về diễn ngôn.

2.2.3. Về thái độ:

Học phần giúp sinh viên ý thức được vị trí của môn học, tham gia vào quá trình học một cách tích cực, áp dụng các kiến thức học được vào thực tiễn học tập và sử dụng tiếng Anh.

Ngoài ra, học phần còn giúp sinh viên có tinh thần kỷ luật tốt, thái độ học tập, lao động đúng đắn; nghiêm túc trong công việc, giờ giấc; có khả năng tự nghiên cứu, làm việc nhóm.

3. Chuẩn đầu ra học phần:

Bảng 1. Chuẩn đầu ra của HP

Sau khi học xong học phần, sinh viên có khả năng:

| Ký hiệu CLO | Nội dung CLO |
|-------------|---|
| | Về kiến thức |
| CLO1 | - hiểu được mục tiêu, nội dung và một số ứng dụng của môn học |
| CLO 2 | - nhận biết được các yếu tố đặc trưng của các thể loại văn bản khác nhau |
| CLO 3 | - nhận biết được cách thức con người sử dụng ngôn ngữ dựa trên vai giao tiếp, vị trí xã hội, thái độ và phong cách biểu hiện qua diễn ngôn ở các ngữ cảnh giao tiếp cụ thể |
| CLO 4 | - phân biệt được các dạng thức, tính mạch lạc và tính liên kết trong diễn ngôn |
| | Về kỹ năng |
| CLO 5 | - sử dụng các kiến thức cơ bản về ngôn ngữ giao tiếp như từ vựng, ngữ pháp, ngữ nghĩa, ngữ âm, ngữ dụng học, các yếu tố phi ngôn ngữ, tính mạch lạc và liên kết văn bản để khảo sát, phân tích biểu hiện của chúng trong các diễn ngôn đơn giản |
| CLO 6 | - có kỹ năng ứng dụng và phát hiện các quy ước về diễn ngôn trong giao tiếp tiếng Anh phù hợp với mục đích và thể loại. |
| | Về thái độ Về thái độ (mức độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm) |
| CLO 7 | - ý thức được vị trí của môn học, tham gia vào quá trình học một cách tích cực, ứng dụng các kiến thức học được vào thực tiễn học tập và sử dụng tiếng Anh. |
| CLO 8 | - có tinh thần kỷ luật tốt, thái độ học tập, lao động đúng đắn; nghiêm túc trong công việc, giờ giấc; có khả năng tự nghiên cứu, làm việc nhóm. |

4. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra học phần (CLO) và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO)

Bảng 2. Mối liên hệ giữa CLO và PLO

| PLO | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
|------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-----------|-----------|-----------|
| CLO 1 | | I | | | | | | | | | | |
| CLO 2 | | | I | | | | | | | | | |
| CLO 3 | | R | | | | | | | | | | |
| CLO 4 | | | R | | | | | | | | | |
| CLO 5 | | | | R | | | | | | | | |
| CLO 6 | | | | R | | | | | | | | |
| CLO 7 | | | | | | | | | | R | | |
| CLO 8 | | | | | | | | | | R | | |

5. Đánh giá

a. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá

Bảng 3. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập của SV

| Thành phần đánh giá | Trọng số | Bài đánh giá | Trọng số con | Rubric (đánh dấu X nếu có) | Lquan đến CDR nào ở bảng 4.1 | Hướng dẫn phương pháp đánh giá |
|----------------------------------|-----------------|--|---------------------|-----------------------------------|-------------------------------------|--|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| A1. Chuyên cần, thái độ (CCTĐ) | 10% | | | | | Quan sát, điểm danh, yêu cầu trả lời câu hỏi hoặc nêu ý kiến cá nhân |
| A2. Kiểm tra thường xuyên (KTTX) | 30% | A2.1. Bài kiểm tra đánh giá khả năng hiểu và ứng dụng kiến thức bài 1, 2 và 3 vào phân tích diễn ngôn. | 50% | | CLO 1 CLO 5 | A2.1. Thi viết + trắc nghiệm |
| | | A2.2. Tuần 15. Bài kiểm tra đánh giá khả năng hiểu và ứng dụng kiến thức đã học vào phân tích diễn ngôn. | 50% | | CLO 3 CLO 6 | A2.2. Thi viết + trắc nghiệm |
| A3. Đánh giá cuối kỳ | 60% | Bài kiểm tra cuối kỳ: Thi viết + trắc nghiệm | | | CLO 1-8 | |

b. Yêu cầu đối với học phần

Sinh viên phải tham dự $\geq 80\%$ số buổi của HP. Nếu nghỉ $> 20\%$ số buổi sẽ không được dự thi kết thúc HP.

6. Kế hoạch và nội dung giảng dạy

Bảng 4. Kế hoạch và nội dung giảng dạy theo tuần

| Tuần/ Buổi (2 tiết/b) | Các nội dung cơ bản của bài học (chương) (đến 3 số) | Số tiết (LT/ TH/ TT) | CĐR của bài học (chương)/ chủ đề | Lqua n đến CĐR nào ở bảng 4.1 | PP giảng dạy, tài liệu và cơ sở vật chất, thiết bị cần thiết để đạt CĐR | Hoạt động học của SV(*) | Tên bài đánh giá (ở cột 3 bảng 5.1 |
|--------------------------------|---|----------------------------------|---|--|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
| 1 | UNIT 1: INTRODUCTION 1.1. Definition of discourse analysis 1.2. Some uses of discourse analysis 1.3. Data for discourse analysis | 6 | Sinh viên có khả năng: 1. hiểu được mục tiêu, nội dung và một số ứng dụng của môn học 2. ý thức được vị trí của môn học, tham gia vào quá trình học một cách tích cực, ứng dụng các kiến thức học được vào thực tiễn học tập và sử dụng tiếng Anh. | <i>CLO1</i> <i>CLO7</i> | - PP thuyết trình, giao tiếp, làm việc cặp. - GV sử dụng tài liệu [1], máy tính và projector để hướng dẫn | - Phần chuẩn bị ở nhà: Tài liệu học tập; Đọc trước nội dung và tra từ mới; Chuẩn bị các ý kiến để hỏi, đề xuất khi nghe giảng - Phần chuẩn bị trên lớp: Tích cực và chủ động trong việc học, sẵn sàng tham gia các hoạt động | |
| 2 | UNIT 2: SPOKEN AND WRITTEN LANGUAGE 2.1. Manner of production 2.2. Written texts | 6 | Sinh viên có khả năng: 1. nhận biết được các yếu tố đặc trưng của các thể loại văn bản khác nhau 2. sử dụng các kiến thức cơ | <i>CLO2</i> | - PP thuyết trình, giao tiếp, làm việc cặp. - GV sử dụng | - Phần chuẩn bị ở nhà: Tài liệu học tập; Đọc trước nội dung và tra từ mới; Chuẩn bị các | |

| | | | | | | | |
|---|--|---|--|------------------|---|--|------|
| | <p>2.3. Spoken texts</p> <p>2.4. Differences in form between written and spoken language</p> <p>2.5. Practice</p> | | <p>bản về ngôn ngữ giao tiếp như từ vựng, ngữ pháp, ngữ nghĩa, ngữ âm, ngữ dụng học, các yếu tố phi ngôn ngữ, tính mạch lạc và liên kết văn bản để khảo sát, phân tích biểu hiện của chúng trong các diễn ngôn đơn giản</p> | CLO5 | <p>tài liệu [2], máy tính và projector để hướng dẫn</p> | <p>ý kiến để hỏi, đề xuất khi nghe giảng</p> <p>- Phần chuẩn bị trên lớp: Tích cực và chủ động trong việc học, sẵn sàng tham gia các hoạt động</p> | |
| 3 | <p>UNIT 3: PARTICIPANTS IN DISCOURSE: RELATIONSHIP, ROLES, AND IDENTITIES</p> <p>3.1. Power and community</p> <p>3.2. Stance and style</p> <p>3.3. Social roles and participant structure</p> <p>3.4. Practice</p> | 6 | <p>Sinh viên có khả năng:</p> <p>1. nhận biết được cách thức con người sử dụng ngôn ngữ dựa trên vai giao tiếp, vị trí xã hội, thái độ và phong cách biểu hiện qua diễn ngôn ở các ngữ cảnh giao tiếp cụ thể</p> <p>2. có kỹ năng ứng dụng và phát hiện các quy ước về diễn ngôn trong giao tiếp tiếng Anh phù hợp với mục đích và thể loại.</p> | CLO3 CLO6 | <p>- PP thuyết trình, giao tiếp, làm việc cặp.</p> <p>- GV sử dụng tài liệu [1], máy tính và projector để hướng dẫn</p> | <p>- Phần chuẩn bị ở nhà: Tài liệu học tập; Đọc trước nội dung và tra từ mới; Chuẩn bị các ý kiến để hỏi, đề xuất khi nghe giảng</p> <p>- Phần chuẩn bị trên lớp: Tích cực và chủ động trong việc học, sẵn sàng tham gia các hoạt động</p> | |
| 4 | Ôn tập và kiểm tra TC1 | 1 | <p>Sinh viên có khả năng:</p> <p>1. hiểu được mục tiêu, nội dung và một số ứng dụng của môn học</p> <p>2. sử dụng các kiến thức cơ bản về ngôn ngữ giao tiếp như từ vựng, ngữ pháp, ngữ nghĩa, ngữ âm, ngữ dụng</p> | CLO1 CLO5 | <p>Kiểm tra trắc nghiệm + tự luận</p> | <p>Nghiêm túc làm bài</p> | A2.1 |

| | | | | | | | |
|---------------|--|---|---|------------------|------------------|--|------|
| | 5.4. Coherence in discourse 5.5. Practice | | ngữ, tính mạch lạc và liên kết văn bản để khảo sát, phân tích biểu hiện của chúng trong các diễn ngôn đơn giản | | | trên lớp: Tích cực và chủ động trong việc học, sẵn sàng tham gia các hoạt động | |
| 6 | Ôn tập và kiểm tra TC2 | 1 | Sinh viên có khả năng: 1. nhận biết được cách thức con người sử dụng ngôn ngữ dựa trên vai giao tiếp, vị trí xã hội, thái độ và phong cách biểu hiện qua diễn ngôn ở các ngữ cảnh giao tiếp cụ thể 2. có kỹ năng ứng dụng và phát hiện các quy ước về diễn ngôn trong giao tiếp tiếng Anh phù hợp với mục đích và thể loại. | CLO3 CLO6 | Kiểm tra tự luận | Nghiêm túc làm bài | A2.2 |
| Theo lịch thi | Thi kết thúc họcphaanf | | | | | | A3 |

7. Học liệu

Bảng 5. Sách, giáo trình, tài liệu tham khảo

| TT | Tên tác giả | Năm XB | Tên sách, giáo trình, tên bài báo, văn bản | NXB, tên tạp chí/ nơi ban hành VB |
|-----------------------------------|--------------------------|--------|---|-----------------------------------|
| Giáo trình chính | | | | |
| 1 | Gillian, B. & George, Y. | 1983 | Discourse Analysis | Oxford University Press. |
| 2 | Barbara, J | 2008 | Discourse Analysis | Blackwell publishing Ltd |
| Sách, giáo trình tham khảo | | | | |
| 3 | Diệp Quang Ban | 2009 | Giao tiếp, diễn ngôn và cấu tạo của văn bản | Nhà xuất bản Giáo dục |
| 4 | Paul, G.J. | 1999 | An Introduction to Discourse Analysis-Theory and Method | Routledge-London |
| 5 | Nguyễn Hòa | 2003 | Phân tích diễn ngôn: Một số vấn đề lý luận và phương pháp | NXB ĐH Quốc gia Hà Nội |
| 6 | Raphael, S. | 1995 | Text Discourse Analysis | Routledge-London |

8. Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

Bảng 6. Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

| TT | Tên giảng đường, PTN, xưởng, cơ sở TH | Danh mục trang thiết bị, phần mềm chính phục vụ TN,TH | | Phục vụ cho nội dung Bài học/Chương |
|----|---------------------------------------|---|----------|-------------------------------------|
| | | Tên thiết bị, dụng cụ, phần mềm,... | Số lượng | |
| 1 | Phòng học ngoại ngữ có ghế xếp | Projector, loa, màn hình máy chiếu | 01 | Tất cả các bài học |

9. Rubric đánh giá

a. Đánh giá chuyên cần (Attendance Check) Rubric 1: Chuyên cần (Class Attendance)

| Tiêu chí đánh giá | Mức độ đạt chuẩn quy định | | | | | Trọng số |
|-------------------|-------------------------------------|---|---|--|---|----------|
| | MỨC F (0-3.9) | MỨC D (4.0-5.4) | MỨC C (5.5-6.9) | MỨC B (7.0-8.4) | MỨC A (8.5-10) | |
| Chuyên cần | Không đi học (<30%). | Đi học không chuyên cần (<50%). | Đi học khá chuyên cần (<70%). | Đi học chuyên cần (<90%). | Đi học đầy đủ, rất chuyên cần (>=90 %). | 50% |
| Đóng góp tại lớp | Không tham gia hoạt động gì tại lớp | Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp. Đóng góp không hiệu quả. | Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả. | Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả. | Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả. | 50% |

b. Đánh giá bài kiểm tra

Chấm theo thang điểm đính kèm đề thi.

Quảng Bình, ngày....tháng....năm 2021

Trưởng khoa

Trưởng bộ môn

Người biên soạn

TS. Nguyễn Đình Hùng

TS. Lê Thị Hằng

ThS. Nguyễn Thị Hồng Thắm